

Số: 24 /CT-INC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

V/v: Công bố thông tin báo cáo
tài chính quý 4 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO
2. Mã chứng khoán: INC
3. Địa chỉ trụ sở: Số 100 đường D2, phường 25, quận Bình Thạnh, TPHCM
4. Điện thoại: 0283 8995588 Fax: 0283 8995588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Phùng Thị Thơm
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý 4/2018 của Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO được lập ngày 18/01/2019 bao gồm: Bảng CĐKT, báo cáo KQKD, báo cáo LCTT và thuyết minh BCTC.
 - 6.2. Nội dung giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4/2018 biến động trên 10% so với quý 4/2017.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: [www:idico-incon.com.vn](http://www.idico-incon.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VPTH, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KÊ TỜ VÀO TRƯỞNG
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TƯ VẤN ĐẦU TƯ
IDICO
Phùng Thị Thơm



Số: 25 /CT-INC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế
quý 4/2018 biến động trên 10%
so quý 4/2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.


Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo tài chính Quý 4/2018 (số liệu chưa kiểm toán). Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 4/2018 so với cùng kỳ năm trước biến động trên 10% như sau :

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2018 đạt **870.079.075 đồng** so với Quý 4/2017 **558.761.203 đồng** tăng 35,8% do

- Tỷ trọng giá vốn trên doanh thu Quý 4/2018 (58,8%) thấp hơn so với quý 4/2017 (64%).
- Thuế TNDN phải nộp quý 4/2017 cao hơn so quý 4/2018 là 46,2% (do bị cơ quan thuế truy thu)

Rất mong nhận được sự quan tâm hợp tác của Quý Ủy ban và Quý Sở.

Nơi nhận: 
- Như trên;
- Lưu: VPTH, TCKT.



GIÁM ĐỐC


Nguyễn Ngọc Khánh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		28.255.147.803	32.027.682.308
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.305.231.949	5.559.361.295
1. Tiền	111	V.1	605.231.949	859.361.295
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	3.700.000.000	4.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.155.007.476	9.371.261.378
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	10.831.208.613	10.301.322.432
2. Trả trước cho người bán	132		318.000.000	517.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	717.322.537	1.095.612.274
7. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.711.523.674)	(2.542.673.328)
IV. Hàng tồn kho	140		13.749.378.833	17.037.072.362
1. Hàng tồn kho	141	V.4	13.801.575.833	17.089.269.362
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(52.197.000)	(52.197.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.529.545	59.987.273
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	45.529.545	7.260.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	52.727.273
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		8.841.754.823	8.269.545.540
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.822.518.459	8.247.737.040
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	6.371.016.987	5.742.981.568
- Nguyên giá	222		10.391.366.538	10.658.411.181
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.020.349.551)	(4.915.429.613)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	2.451.501.472	2.504.755.472
- Nguyên giá	228		4.865.783.400	4.865.783.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.414.281.928)	(2.361.027.928)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.236.364	21.808.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	19.236.364	21.808.500
Tổng cộng tài sản(270=100+200)	270		37.096.902.626	40.297.227.848
Nguồn vốn				
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		10.279.267.873	13.524.638.990
I. Nợ ngắn hạn	310		9.951.267.873	12.334.324.490
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	921.203.962	1.591.598.508
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.038.835.459	5.655.103.162
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.368.413.803	1.496.936.568
4. Phải trả người lao động	314		1.752.510.000	1.960.957.348
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	430.759.547	430.759.547
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	315.547.374	273.640.501
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	872.000.000	109.586.500
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.251.997.728	815.742.356
II. Nợ dài hạn	330		328.000.000	1.190.314.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8	328.000.000	1.190.314.500
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.13	26.817.634.753	26.772.588.858

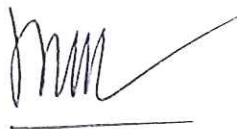
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I. Vốn chủ sở hữu	410		26.817.634.753	26.772.588.858
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		248.050.000	248.050.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.445.581.609	1.445.581.609
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.042.651.577	3.042.651.577
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.081.351.567	2.036.305.672
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.211.272.492	144.170.282
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		870.079.075	1.892.135.390
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		37.096.902.626	40.297.227.848

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lại Văn Hoàn

Phùng Thị Thơm

Nguyễn Ngọc Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8.935.267.078	9.009.190.403	25.837.689.952	25.962.038.977
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		8.935.267.078	9.009.190.403	25.837.689.952	25.962.038.977
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.252.549.245	5.764.721.813	16.358.992.989	16.445.501.818
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.682.717.833	3.244.468.590	9.478.696.963	9.516.537.159
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	32.357.377	35.811.620	148.895.860	120.732.318
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	33.063.333	35.815.884	139.392.174	227.896.880
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.063.333	35.815.884	139.392.174	227.896.880
8. Chi phí bán hàng	25			-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.583.734.108	2.165.540.680	7.193.279.811	6.666.698.095
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.098.277.769	1.078.923.646	2.294.920.838	2.742.674.502
11. Thu nhập khác	31	VI.6	321.075	-	389.115.621	-
12. Chi phí khác	32	VI.7		95.122.303	-	95.822.303
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		321.075	(95.122.303)	389.115.621	(95.822.303)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.098.598.844	983.801.343	2.684.036.459	2.646.852.199
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	228.519.769	425.040.140	602.684.892	754.716.809
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		870.079.075	558.761.203	2.081.351.567	1.892.135.390
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		435	279	1.041	946

Người lập biểu



Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng



Phùng Thị Thơm

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Giám đốc




Nguyễn Ngọc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý IV năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.684.036.459	2.646.852.199
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		509.053.672	441.314.688
- Các khoản dự phòng	03		(831.149.654)	(1.825.172)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(148.895.860)	(120.732.318)
- Chi phí lãi vay	06		139.392.174	227.896.880
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		2.352.436.791	3.193.506.277
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		100.130.829	3.631.374.723
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.287.693.529	(430.928.182)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.380.856.722)	(501.001.529)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(35.697.409)	40.235.423
- Tiền lãi vay đã trả	14		(139.392.174)	(227.896.880)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(805.342.357)	(1.019.484.260)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(789.129.921)	(100.820.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		589.842.566	4.584.985.572
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.083.835.091)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		389.115.621	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		148.895.860	120.732.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(545.823.610)	120.732.318
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(99.901.000)	(1.634.413.500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.198.247.302)	(988.806.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.298.148.302)	(2.623.220.075)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.254.129.346)	2.082.497.815
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.559.361.295	3.476.863.480
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.305.231.949	5.559.361.295

Người lập biểu

Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thơm



Ngày 01 tháng 01 năm 2019

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Tư vấn quản lý thực hiện các dự án, tư vấn đấu thầu về xây lắp, lập và thẩm tra dự án đầu tư, thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp, thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, giám sát thi công xây dựng, khảo sát địa chất, khảo sát địa hình...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách đơn vị trực thuộc: Chi nhánh Công ty cổ phần tư vấn đầu tư IDICO tại Quảng Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty luôn tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành tiền trong thời hạn ngắn dưới 3 tháng và ít có rủi ro liên quan đến biến động giá trị.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng và ghi sổ báo cáo theo tỷ giá thực tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định trên cơ sở giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị hao mòn.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá, gồm giá mua cộng các chi phí liên quan.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng ước tính 25 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm.
- Phương pháp ghi sổ được xác định theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay dùng cho kinh doanh chi phí lãi vay tính vào chi phí tài chính.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Nếu chi phí phát sinh có sự chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

- Phương pháp ghi nhận trên cơ sở ước tính của Ban giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán sau khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về

cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch về cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn 4 điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày bảng cân đối kế toán.
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Được xác định một cách chắc chắn theo giá gốc.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được ghi nhận trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN hiện hành.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
- Tuy nhiên việc xác định số thuế sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT Công ty thực hiện hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	7.414.431	36.558.265
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	597.817.518	822.803.030
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.700.000.000	4.700.000.000
Cộng	4.305.231.949	5.559.361.295

2. Phải thu của khách hàng

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	10.831.208.613	10.301.322.432
- Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu KH	1.929.140.631	4.266.251.997
+ Trường CD nghề số 8-Bộ quốc phòng	-	1.828.443.027
+ Ban quản lý dự án huyện Đức Linh	1.929.140.631	2.437.808.970
- Các khoản phải thu khách hàng	8.902.067.982	6.035.070.435
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	2.612.601.610	2.242.202.300
Cty CP đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	792.834.092	569.022.123
BQL dự án nhà máy thủy điện Đak Mi 4	-	331.831.925
Cty CP phát triển đường cao tốc Biên Hoà	8.391.000	30.702.109
Cty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	350.000.000	-
IDICO-DAKMI3	159.119.270	-
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	634.917.906	133.148.910
Cty TNHH MTV xây dựng IDICO	-	2.383.000
Cty CP Đầu tư XD và du lịch IDICO	213.052.000	213.052.000
Tổng Cty IDICO-CTCP	209.872.342	833.289.343
CN Tổng Cty IDICO tại Miền Đông	-	110.000.000
Cty CP Đầu tư PT nhà và đô thị IDICO	-	18.772.890
Công ty TNHH MTV PT đô thị & KCN IDICO	244.415.000	-
Cộng	13.443.810.223	12.543.524.732

3. Phải thu khác

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	717.322.537	550.401.038	1.095.612.274	799.700.775
- Phải thu về cổ tức và lợi				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	717.322.537	550.401.038	1.095.612.274	799.700.775
b. Dài hạn				
Cộng	717.322.537	550.401.038	1.095.612.274	799.700.775

4. Hàng tồn kho

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-Hàng mua đang đi trên đường				
-Nguyên liệu, vật liệu	13.297.682		4.763.942	
-Công cụ, dụng cụ				
-Chi phí SX KD dở dang	13.788.278.151	52.197.000	17.084.505.420	52.197.000
....				
Cộng	13.801.575.833	52.197.000	17.089.269.362	52.197.000

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Các lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2018	4.927.824.662	2.571.425.384	2.962.322.492	196.838.643	10.658.411.181
Tăng trong kỳ		4.764.762	1.083.835.091	18.300.000	1.106.899.853
Giảm trong kỳ		281.679.249	1.092.265.247		1.373.944.496
Số dư tại 31/12/2018	4.927.824.662	2.294.510.897	2.953.892.336	215.138.643	10.391.366.538
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2018	344.947.726	2.545.446.146	1.809.897.098	215.138.643	4.915.429.613
Tăng trong kỳ	197.111.247	10.252.000	248.436.425	-	455.799.672
Giảm trong kỳ		281.679.249	1.069.200.485		1.350.879.734
Số dư tại 31/12/2018	542.058.973	2.274.018.897	989.133.038	215.138.643	4.020.349.551
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	4.582.876.936	25.979.238	1.152.425.394	(18.300.000)	5.742.981.568
Tại ngày 31/12/2018	4.385.765.689	20.492.000	1.964.759.298	-	6.371.016.987

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là: 4.385.764.687 đồng.

* Giá trị TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.346.444.126 đồng.

* Giá trị TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 310.150.000 đồng

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

6. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại 01/01/2018	2.389.054.000	476.729.400	2.000.000.000	4.865.783.400
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 31/12/2018	2.389.054.000	476.729.400	2.000.000.000	4.865.783.400
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2018		361.027.928	2.000.000.000	2.361.027.928
Tăng trong kỳ		53.254.000		53.254.000
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 31/12/2018	-	414.281.928	2.000.000.000	2.414.281.928
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	2.389.054.000	115.701.472	-	2.504.755.472
Tại ngày 31/12/2018	2.389.054.000	62.447.472	-	2.451.501.472

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là: 2.389.054.000 đồng.

* Giá trị TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.050.697.400 đồng.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)

7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	45.529.545	7.260.000
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	45.529.545	7.260.000
b. Dài hạn	19.236.364	21.808.500
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	19.236.364	21.808.500
Cộng	64.765.909	29.068.500

8. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối quý		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	872.000.000	872.000.000		99.901.000	109.586.500	109.586.500
b. Vay dài hạn	328.000.000	328.000.000			1.190.314.500	1.190.314.500
Cộng	1.200.000.000	1.200.000.000	-	99.901.000	1.299.901.000	1.299.901.000

9. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	921.203.962	921.203.962	1.591.598.500	1.591.598.500
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	700.336.363	700.336.363	1.375.281.818	1.375.281.818
<i>Công ty tư vấn XD điện 2</i>	251.250.000	251.250.000	180.000.000	180.000.000
<i>Công ty CP địa kỹ thuật xây dựng QTNC</i>	-	-	348.373.636	348.373.636
<i>Liên hiệp KSĐC CT nền móng và môi trường</i>	-	-	165.090.000	165.090.000
<i>Cty TNHH MTV TM đo đạc địa chất Quỳnh Lâm</i>	343.636.363	343.636.363	681.818.182	681.818.182
<i>Cty TNHH cung ứng thiết bị An Phát</i>	105.450.000	105.450.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	220.867.599	220.867.599	216.316.682	216.316.682
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	278.209.693	278.209.693	206.959.693	206.959.693
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn	251.250.000	251.250.000	180.000.000	180.000.000
<i>Công ty tư vấn XD điện 2</i>	251.250.000	251.250.000	180.000.000	180.000.000
- Các đối tượng khác	26.959.693	26.959.693	26.959.693	26.959.693
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	40.727.272	40.727.272
XN tư vấn đầu tư LINCO	-	-	40.727.272	40.727.272

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	838.506.360	2.027.417.325	1.917.800.322	948.123.363
- Thuế TNDN	431.177.234	602.684.892	805.342.357	228.519.769
- Thuế thu nhập cá nhân	78.979.400	351.273.091	291.633.091	138.619.400
- Các loại thuế khác	148.273.574	4.015.589	99.137.892	53.151.271
Cộng	1.496.936.568	2.985.390.897	3.113.913.662	1.368.413.803

11. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	430.759.547	430.759.547
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	430.759.547	430.759.547
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách	-	-
Cộng	430.759.547	430.759.547

12. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	315.547.374	273.640.501
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	44.870.000	6.454.000
- Bảo hiểm xã hội	28.113.669	30.153.796
- Bảo hiểm y tế	9.645.201	8.925.404
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.607.488	7.245.412
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	53.515.087	51.762.389
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	171.795.929	169.099.500
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	315.547.374	273.640.501

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	20.000.000.000	248.050.000	1.445.581.609	3.042.651.577	1.406.990.282	26.143.273.468
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.892.135.390	1.892.135.390
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.892.135.390	1.892.135.390
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.262.820.000	1.262.820.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	262.820.000	262.820.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 01/01/2018	20.000.000.000	248.050.000	1.445.581.609	3.042.651.577	2.036.305.672	26.772.588.858
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.081.351.567	2.081.351.567
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.081.351.567	2.081.351.567
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.036.305.672	2.036.305.672
Trích quỹ khen	-	-	-	-	836.305.672	836.305.672
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	20.000.000.000	248.050.000	1.445.581.609	3.042.651.577	2.081.351.567	26.817.634.753

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của Công ty mẹ	12.080.000.000	12.080.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	7.920.000.000	7.920.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.200.000.000	1.000.000.000

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 3.042.651.577 đồng

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.837.689.952	25.962.038.977
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	25.837.689.952	25.962.038.977
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
BQL DA nhà máy thủy điện Đak Mi 4	(84.933.419)	507.305.716
Cty CP Đầu tư PT Hạ tầng IDICO	2.112.637.286	2.838.072.360
Cty CP thủy điện Sork Phu Miêng IDICO	78.640.615	
IDICO-DAKMI 3	144.653.882	
Cty CP Đầu tư PT Cường Thuận IDICO	1.909.090.909	1.272.727.272
Cty TNHH MTV xây dựng IDICO	709.914.545	522.437.273
Cty CP Đầu tư XD dầu khí IDICO	60.000.000	205.857.273
Cty TNHH MTV PT đô thị và KCN IDICO	611.778.182	370.797.272
Cty CP đầu tư Đồng Thuận	531.432.221	359.345.091
Tổng Cty IDICO-CTCP	5.983.992.831	11.126.070.246
CN Tổng Cty IDICO-CTCP tại Miền Đông	114.545.454	
Cty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hoà	511.886.265	658.282.226
Cty CP Đầu tư PT nhà và đô thị UDICO	326.265.372	67.027.273
Cộng	13.009.904.143	17.927.922.002

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.358.992.989	16.445.501.818
.....		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	16.358.992.989	16.445.501.818

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	148.895.860	120.732.318
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	148.895.860	120.732.318

4. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	139.392.174	227.896.880
- Chiết khấu TT, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	139.392.174	227.896.880

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	7.193.279.811	6.666.698.095
- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	-	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	7.193.279.811	6.666.698.095
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	124.550.250	49.150.344
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	124.550.250	49.150.344

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	388.794.546	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	321.075	
Cộng	389.115.621	-

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		95.822.303
- Các khoản khác		
Cộng	-	95.822.303

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	836.145.712	874.957.010
- Chi phí nhân công trực tiếp	13.648.156.046	14.877.784.704
- Chi phí khấu hao TSCĐ	564.415.354	491.230.111
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.287.097.281	5.133.286.764
- Chi phí khác bằng tiền	1.922.156.463	2.107.343.004
Cộng	20.257.970.856	23.484.601.593

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	602.684.892	754.716.809
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Cộng	602.684.892	754.716.809

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ


- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán;
- Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan.
4. Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Những thông tin khác.

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập



Lại Văn Hoàn

Kế toán trưởng



Phùng thị Thơm

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khánh